CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cao su Tây Ninh

Ngày 30/09/2025	68,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	**7.7%**	**-**

DT thuần
Q3/25
239
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 107| 81.3%
YoY: ▲ 18.0| 8.3%

LN thuần
Q3/25
85.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 49.3| 135%
YoY: ▲ 32.5| 61.0%

LN sau thuế
Q3/25
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 82.1| 236%
YoY: ▲ 43.9| 60.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
55.1%
YoY: +/-▲ 26.8%

ROE (TTM)
Q3/25
18.2%
YoY: +/-▲ 2.0%

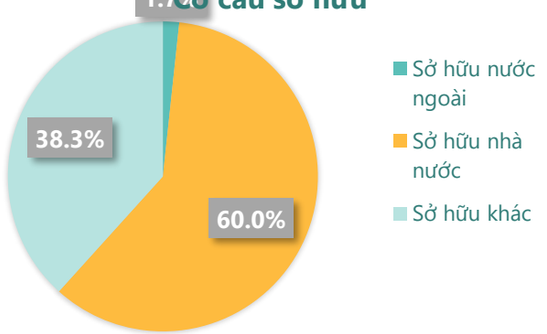
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,281 - 84,196
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,058
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	108,390
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.98
EPS	11,423
P/E	6.0

DT thuần
9T 2025
597
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 140| 30.8%

LN thuần
9T 2025
198
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 116| 141%

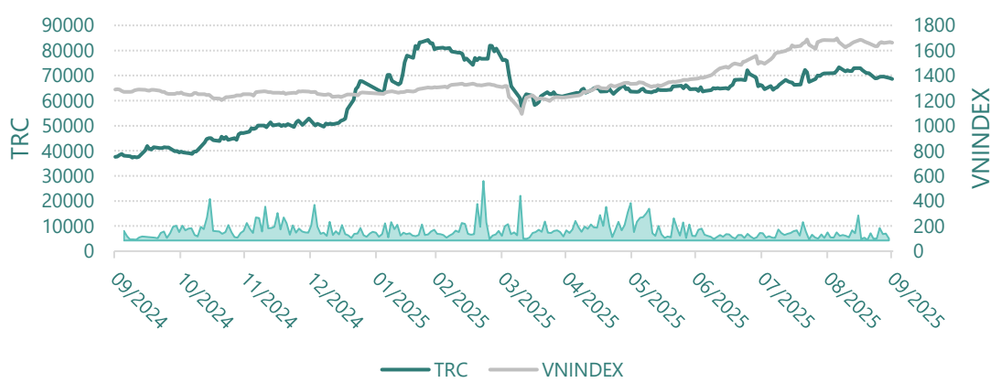
LN sau thuế
9T 2025
223
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122| 120%

Cơ cấu sở hữu

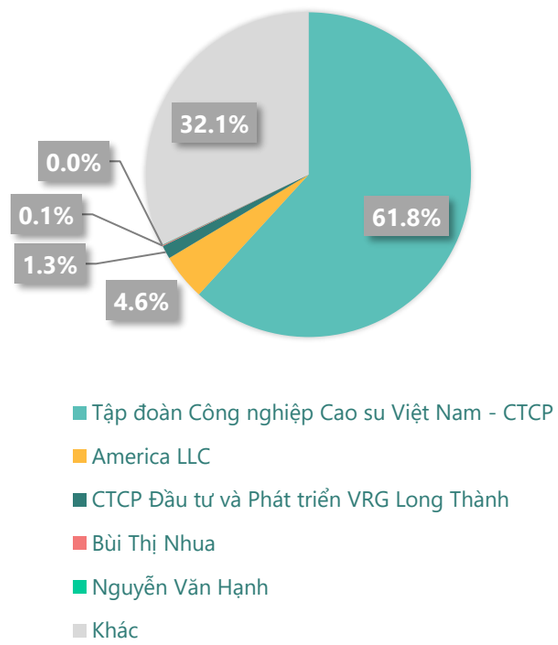


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



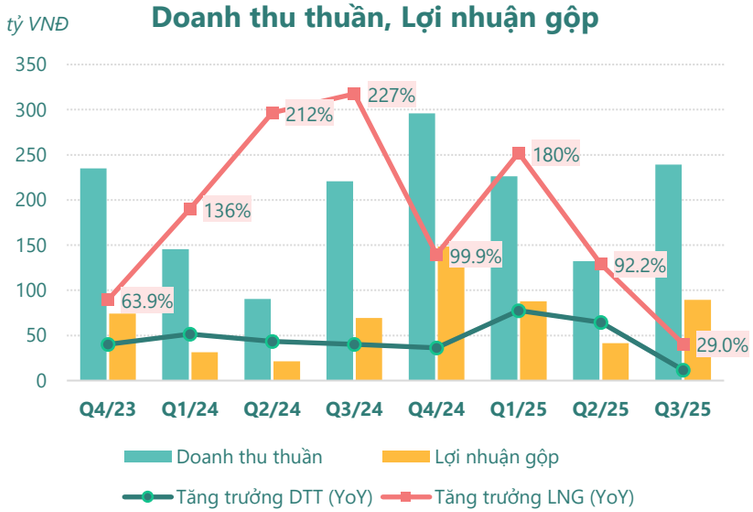
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

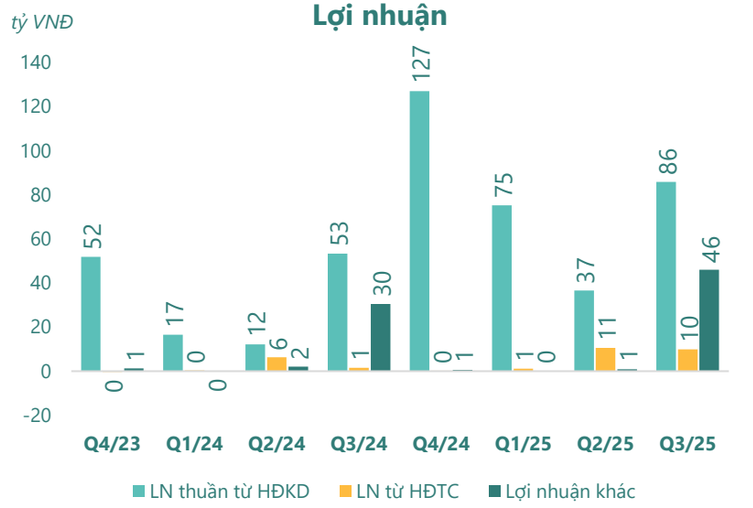
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



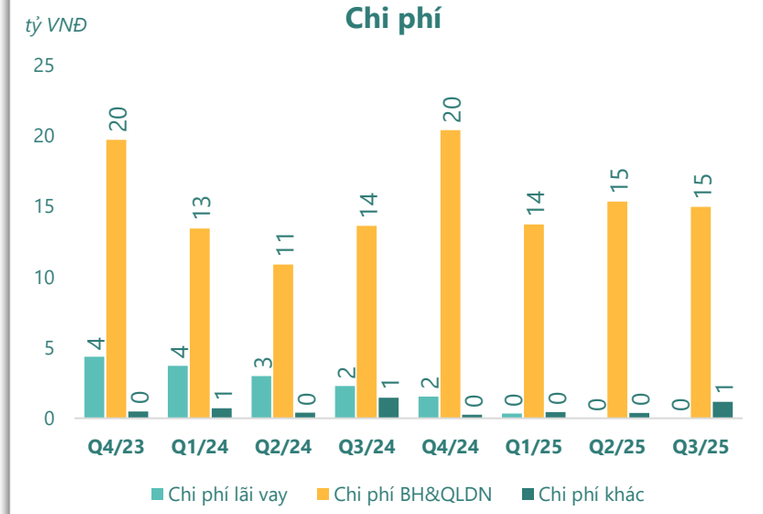
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



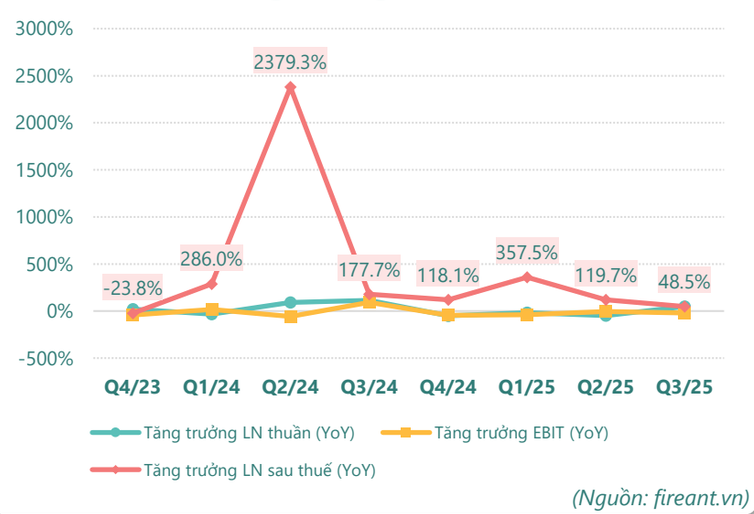
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



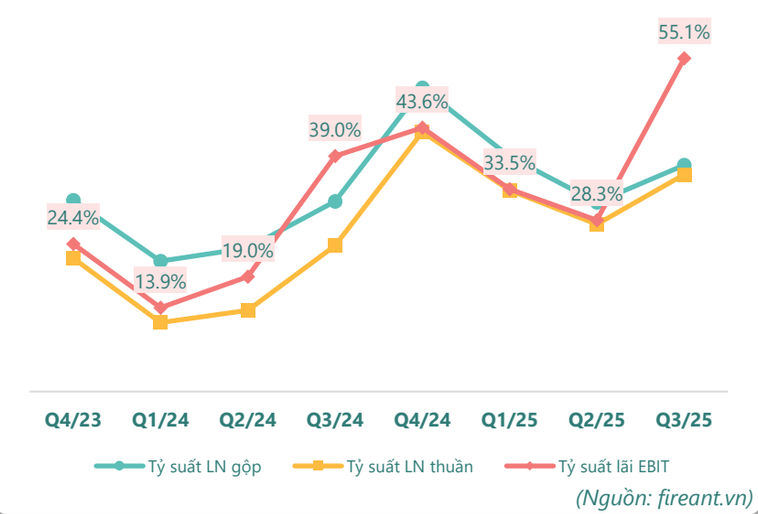
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



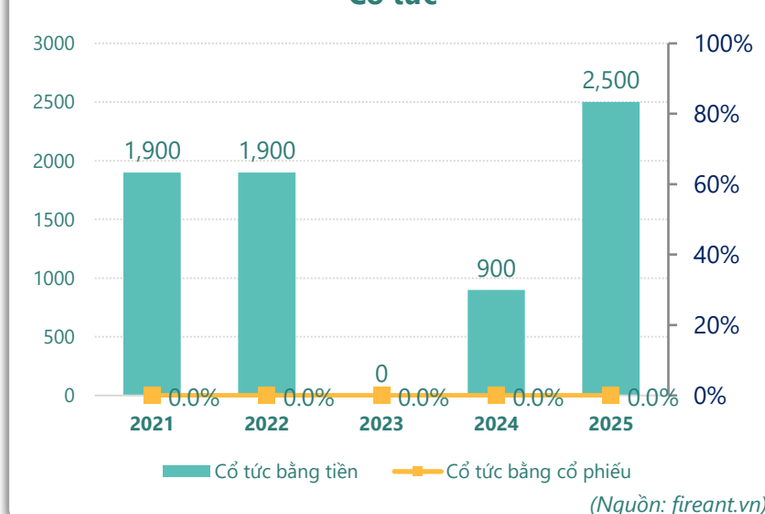
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



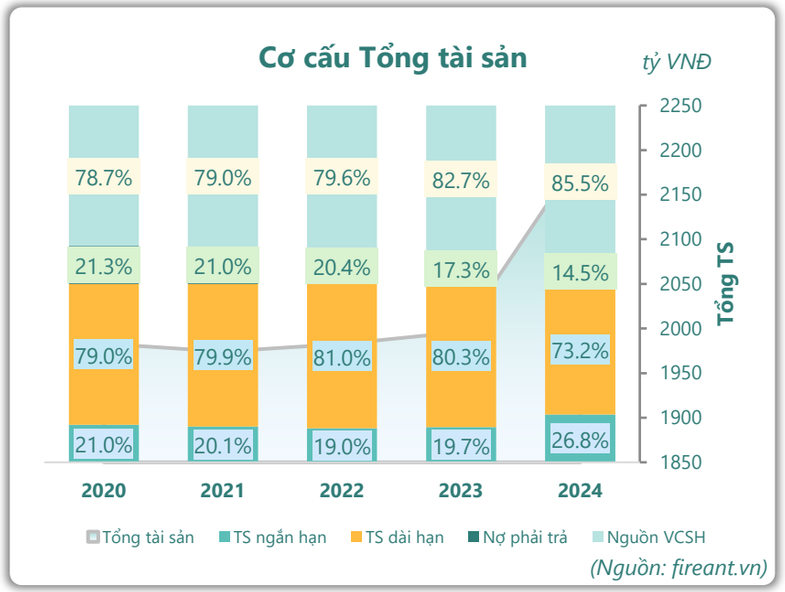
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

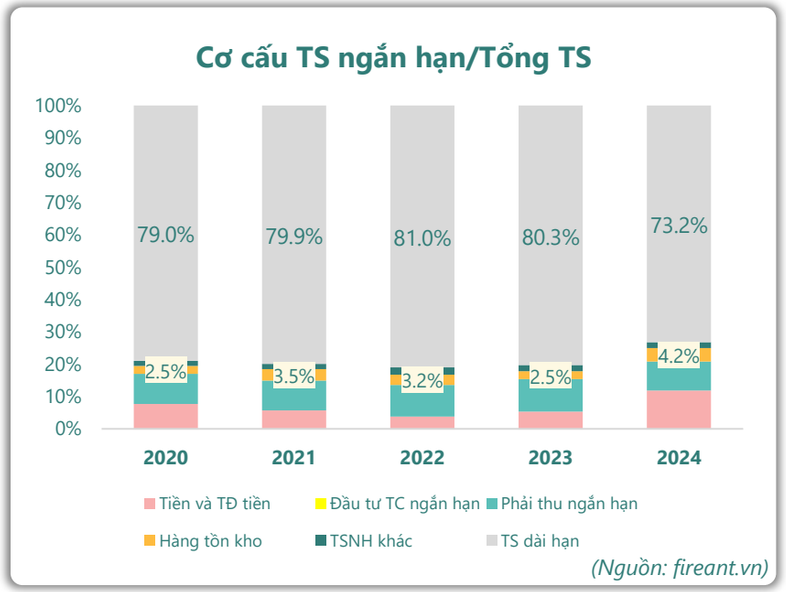


(Nguồn: fireant.vn)

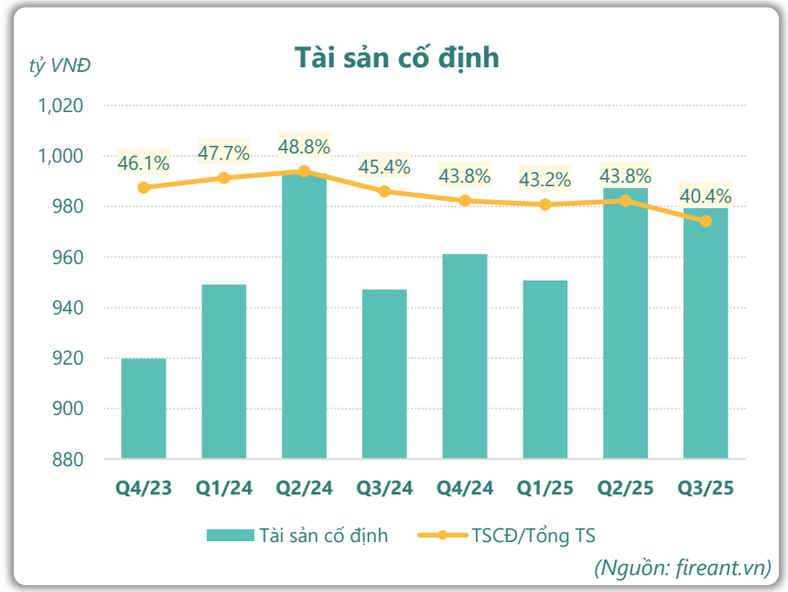
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



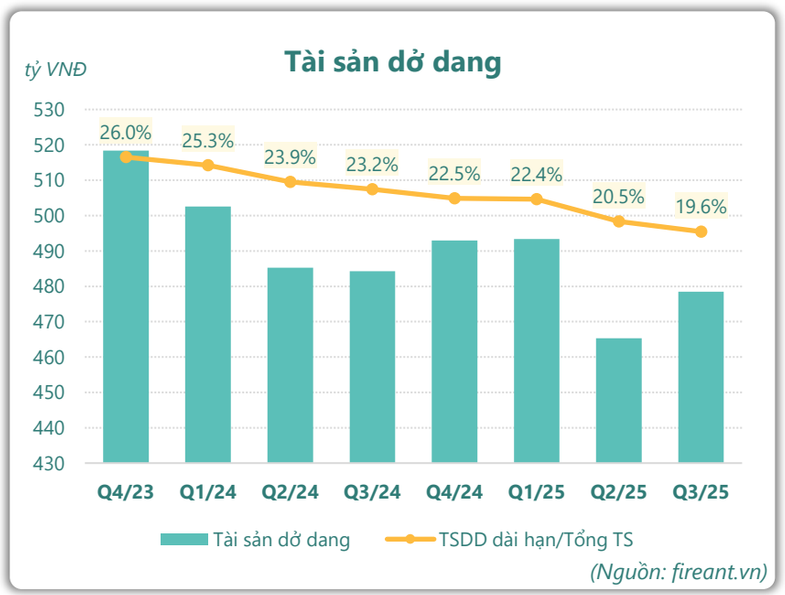
(Nguồn: fireant.vn)



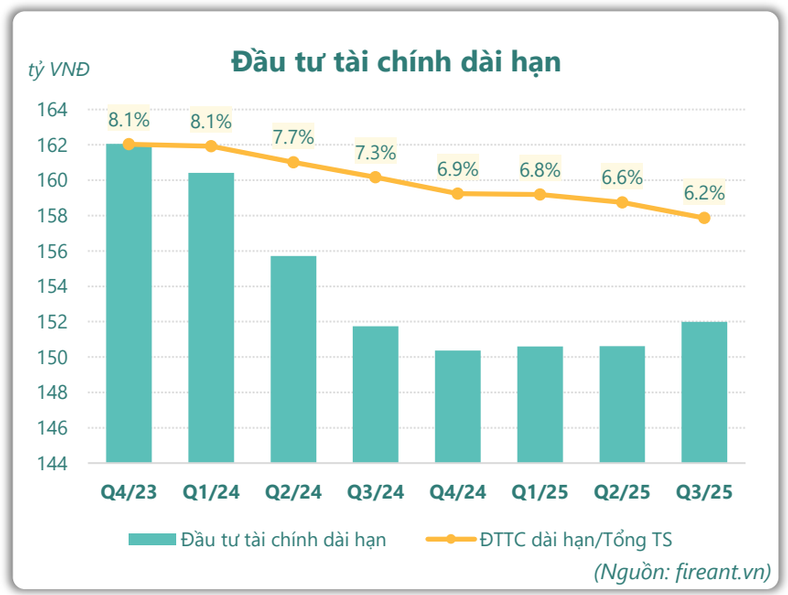
(Nguồn: fireant.vn)



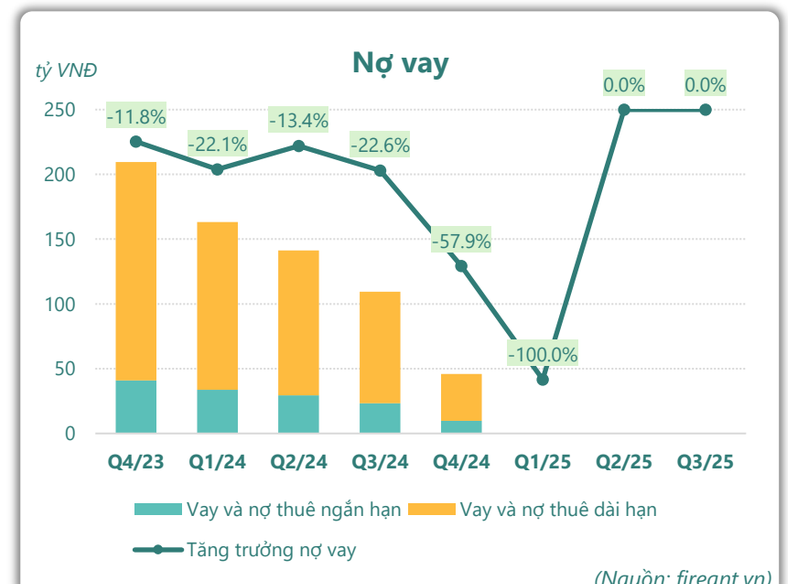
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



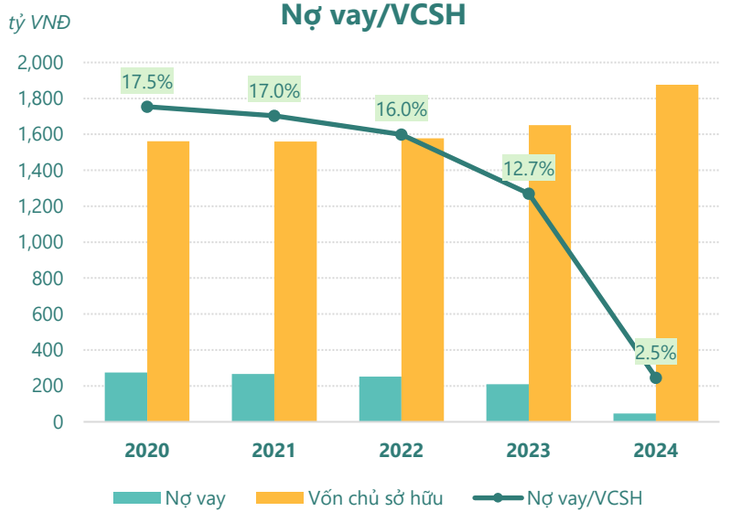
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

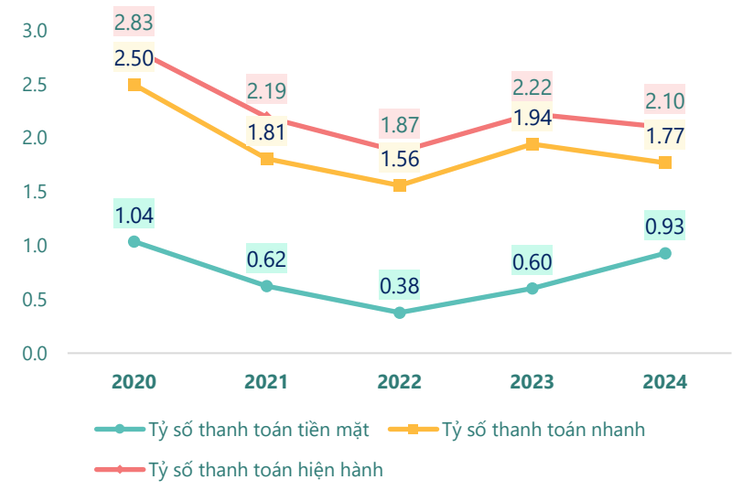
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



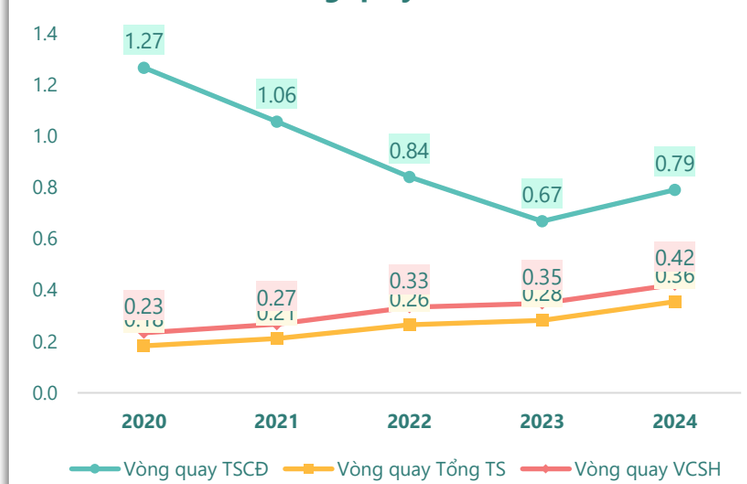
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



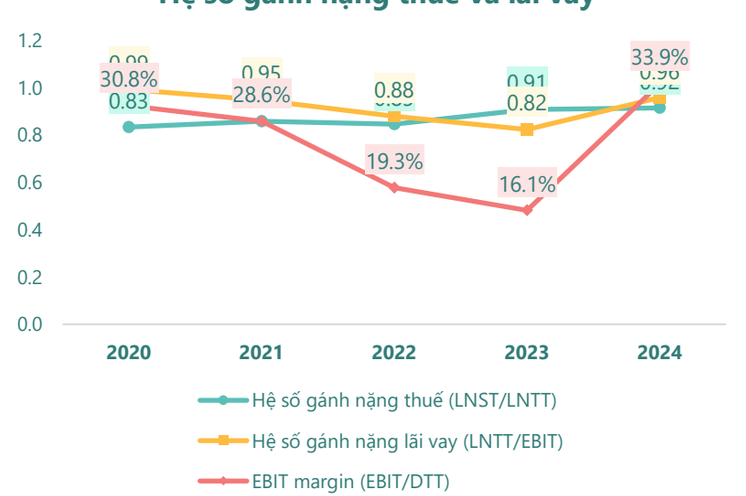
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



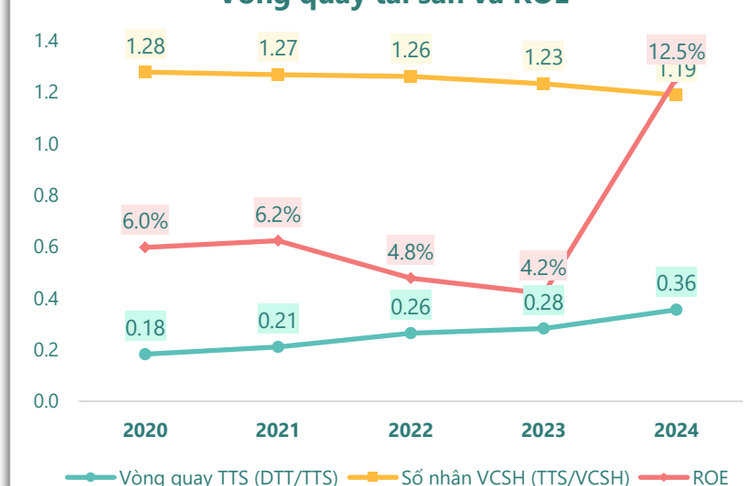
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



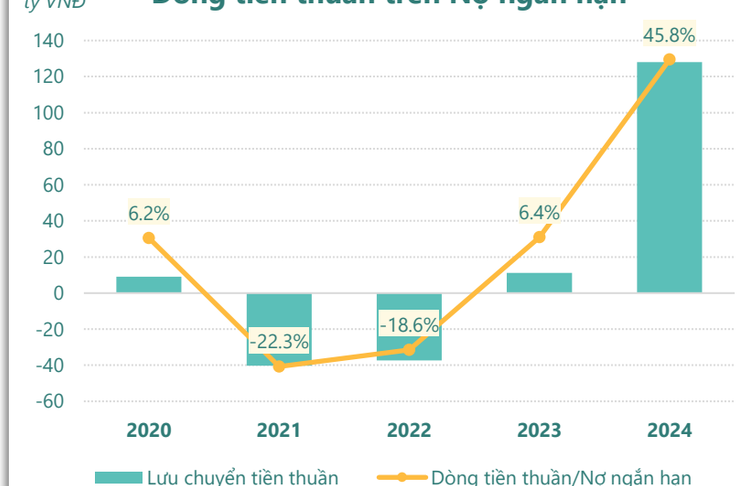
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**239**	**221**	**8.3%**	**597**	**457**	**30.8%**
Giá vốn hàng bán	150	151	-0.9%	379	334	13.2%
Lợi nhuận gộp	89.5	69.4	29.0%	219	122	78.9%
Doanh thu HĐTC	9.92	3.89	155%	22.0	17.2	27.7%
Chi phí TC	0.02	2.40	-99.1%	0.44	9.16	-95.2%
Chi phí lãi vay	0.00	2.28	-99.9%	0.34	8.98	-96.2%
LN trong công ty LKLD	**1.36**	**-3.98**	**134%**	**1.43**	**-10.3**	**114%**
Chi phí bán hàng	2.22	2.67	-16.7%	5.06	6.65	-23.9%
Chi phí QLDN	**12.8**	**11.0**	**16.0%**	**39.0**	**31.3**	**24.6%**
LN thuần từ HĐKD	85.8	53.3	61.0%	198	82.0	141%
Lợi nhuận khác	**46.0**	**30.4**	**51.4%**	**46.9**	**32.3**	**45.1%**
LN trước thuế	132	83.7	57.5%	245	114	114%
Lợi nhuận sau thuế	**117**	**73.1**	**60.5%**	**223**	**101**	**120%**
LNST của CĐ cty mẹ	**117**	**73.1**	**60.5%**	**223**	**101**	**120%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	152	139	62.2	4.80	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.85	33.2	7.36	-0.02	-2.61	116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.6	-28.0	-91.8	-45.8	-0.25	-45.9
Tiền đầu kỳ	90.9	72.7	203	260	277	290
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.8**	**157**	**55.0**	**16.4**	**1.94**	**193**
Ảnh hưởng tỷ giá	25.6	-26.2	1.65	0.32	11.1	-8.32
Tiền cuối kỳ	72.7	203	260	277	290	474

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,436**	**2,194**	**11.0%**
Tài sản ngắn hạn	820	588	39.6%
Tiền và tương đương tiền	474	260	82.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	212	196	7.9%
Hàng tồn kho	93.9	92.2	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	40.2	39.1	2.8%
Tài sản dài hạn	**1,616**	**1,607**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	0.60	0.58	3.9%
Tài sản cố định	983	961	2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	478	493	-2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	152	151	1.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.93**	**1.25**	**54.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	317	21.2%
Nợ ngắn hạn	**383**	**280**	**37.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	2.19	696%
Nợ dài hạn	1.32	37.5	-96.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	36.2	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,052**	**1,877**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,052**	**1,877**	**9.3%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)